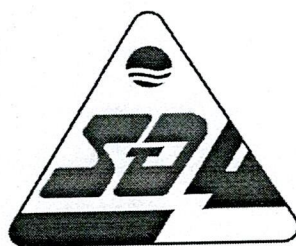


CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý II & Lũy kế 30 tháng 06 năm 2025

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	5	1.250.502.863.435	1.122.372.623.324
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		24.226.771.631	75.013.718.666
1	Tiền	111		15.367.771.631	66.479.231.855
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.859.000.000	8.534.486.811
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.911.000.000	2.275.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	75.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	12.836.000.000	2.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.157.542.343.027	910.271.507.286
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	967.532.200.445	727.645.890.879
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.557.720.866	56.382.128.100
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	10.308.714.279	68.503.714.279
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	68.316.764.597	72.912.831.188
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(15.173.057.160)	(15.173.057.160)
IV	Hàng tồn kho	140		54.375.290.767	123.930.224.032
1	Hàng tồn kho	141	12	54.375.290.767	123.930.224.032
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		1.447.458.010	10.882.173.340
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.363.182.953	556.585.316
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		81.580.788	10.044.420.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17.2	2.694.269	281.167.092
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		603.597.194.009	609.502.085.126
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.148.545.385	11.148.545.385
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	10.254.846.385	10.254.846.385
2	Phải thu dài hạn khác	216	9.2	893.699.000	893.699.000
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		61.457.740.306	64.458.465.393
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	50.794.123.306	53.794.848.393
	- Nguyên giá	222		163.462.003.788	162.413.967.134
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(112.667.880.482)	(108.619.118.741)
2	Tài sản cố định vô hình	227	8	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		-	563.313.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	-	563.313.500
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		528.312.500.971	530.173.566.356
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.4	568.851.773.480	568.851.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4	-	3.600.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	1.797.000.000	1.797.000.000

3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.5	(42.336.272.509)	(44.075.207.124)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		2.678.407.347	3.158.194.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	2.678.407.347	3.158.194.492
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.854.100.057.444	1.731.874.708.450
CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.133.789.629.971	1.027.031.032.405
I	Nợ ngắn hạn	310		1.120.995.690.153	1.020.523.675.713
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	257.661.606.441	281.064.057.844
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		233.753.773.208	155.752.836.674
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.1	8.950.095.356	8.809.942.207
4	Phải trả người lao động	314		1.797.046.868	3.609.898.786
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	31.511.282.452	6.321.800.631
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	13.223.372.410	15.746.949.488
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	562.663.195.142	548.023.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.427.818.276	1.187.324.276
II	Nợ dài hạn	330		12.793.939.818	6.507.356.692
1	Phải trả dài hạn người bán	331	16.2	12.793.939.818	6.507.356.692
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		720.310.427.473	704.843.676.045
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	720.310.427.473	704.843.676.045
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	322.451.391.132	197.388.891.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	20.000.000.000	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	68.207.918.718	197.803.667.290
	- Lợi nhuận năm trước	421a		42.241.167.290	165.715.616.571
	- Lợi nhuận năm nay	421b		25.966.751.428	32.088.050.719
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.854.100.057.444	1.731.874.708.450

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng

Phạm Thị Dung

Trịnh Minh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý II & lũy kế đến 30/06/2025

CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ II/2025	QUÝ II/2024	LUỸ KẾ ĐẾN 30/06/2025	LUỸ KẾ ĐẾN 30/06/2024
1.	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	629.134.497.399	849.766.593.775	774.978.007.636	928.324.860.137
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	0	0	0	0
3.	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	629.134.497.399	849.766.593.775	774.978.007.636	928.324.860.137
4.	Giá vốn hàng bán	11	25	594.318.809.524	793.737.374.518	720.523.752.668	858.558.901.976
5.	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		34.815.687.875	56.029.219.257	54.454.254.968	69.765.958.161
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	4.801.445.091	2.915.461.936	5.689.366.818	2.993.491.124
7.	Chi phí tài chính	22	27	11.035.664.625	16.537.386.245	19.538.567.405	22.439.089.092
	Trong đó : Chi phí lãi vay	23		7.689.367.062	12.140.768.411	14.417.229.655	16.454.206.316
8.	Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	7.067.310.963	11.620.443.763	14.113.566.939	18.188.077.292
10.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		21.514.157.378	30.786.851.185	26.491.487.442	32.132.282.901
11.	Thu nhập khác	31	29	0	729.156.195	601.431.127	3.319.390.600
12.	Chi phí khác	32	30	476.716.832	47.016.796	1.126.167.141	120.382.173
13.	Lợi nhuận khác	40		-476.716.832	682.139.399	-524.736.014	3.199.008.427
14.	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		21.037.440.546	31.468.990.584	25.966.751.428	35.331.291.328
15.	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	31	0	0	0	0
17.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21.037.440.546	31.468.990.584	25.966.751.428	35.331.291.328

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		25.966.751.428	35.331.291.328
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	4.048.761.741	3.083.283.969
- Các khoản dự phòng	03		-1.738.934.615	-3.778.722.238
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-2.089.366.818	-4.179.289.285
- Chi phí lãi vay	06	27	14.417.229.655	16.454.206.316
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		40.604.441.391	46.910.770.090
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-295.705.462.708	-248.110.673.675
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		69.554.933.265	-514.121.632.922
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		81.617.287.387	209.596.205.972
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-326.810.492	-774.322.164
- Tiền lãi vay đã trả	14		-14.156.242.811	-15.724.567.447
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-259.506.000	-1.897.965.124
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-118.671.359.968	-524.122.185.270
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-484.723.154	-8.169.563.345
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	2.741.012.949
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		-12.661.000.000	-72.335.714.279
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		60.220.000.000	13.510.343.311
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-3.600.000.000
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.570.306.752	2.473.499.355
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		53.244.583.598	-65.380.422.009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	478.183.301.302	1.111.781.300.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	-463.543.471.967	-451.647.911.146
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		14.639.829.335	660.133.389.452
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-50.786.947.035	70.630.782.173
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	75.013.718.666	53.056.971.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	24.226.771.631	123.687.753.902

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị

Lê Anh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2024 do Sở tài chính Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2025 là 286 người (tại 31/12/2024 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp :** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138-140 đường Phạm Việt Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, Xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bường	Bản Tin Tộc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plo, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%
E Công ty liên kết					
Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty cổ phần đầu tư điện mặt trời)					
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	16%	29%	29%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 152.000 VND; Công ty cổ phần thủy điện Đắk Glei là 773.500.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các công ty liên kết mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của công ty con đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn
Thiết bị, dụng cụ quản lý

02 - 06
03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.12 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm báo cáo, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/3/2025.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)****Doanh thu hợp đồng xây dựng:***

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập trong năm khi số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh, phí mở L/C và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.21 Thuế

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	110.861.556	53.711.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.256.910.075	66.425.520.322
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	8.859.000.000	8.534.486.811
Cộng	24.226.771.631	75.013.718.666

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 30/06/2025 là 8.859.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
6.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)		75.000.000	-			75.000.000	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000	-	

6.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	12.836.000.000	12.836.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000	2.200.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	3.636.000.000	3.636.000.000		
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.000.000.000	7.000.000.000		

Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.

6.3 Phải thu về cho vay	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	10.308.714.279	68.503.714.279
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.308.714.279	32.583.714.279
Công ty TNHH Năng lượng SJE		35.920.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

Phải thu về cho vay là các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	10.308.714.279	32.583.714.279
Công ty TNHH Năng lượng SJE		35.920.000.000

6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2025			01/01/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty con	568.851.773.480	(42.336.272.509)		568.851.773.480	(44.075.207.124)	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		3.600.000.000	-	
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-	

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(42.336.272.509)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Cộng				641.000.000.000	568.851.773.480	(42.336.272.509)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

	30/06/2025			01/01/2025		
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-	199.666	1.797.000.000	-

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Số dư đầu năm	(44.075.207.124)	(47.381.773.480)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	1.738.934.615	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư tại ngày 30/06	(42.336.272.509)	(47.381.773.480)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Mẫu số B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
7.1 Ngắn hạn	967.532.200.445	727.645.890.879
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	323.613.384.498	357.833.085.739
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	123.875.856.074	126.227.651.294
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	135.970.517.206	130.337.223.227
Công ty Cổ phần Thương mại, kinh doanh than Itasco	63.767.011.218	101.268.211.218
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	643.918.815.947	369.812.805.140
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	110.499.176.486	93.837.893.415
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	46.116.975.818	41.304.774.259
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	48.668.612.437	46.795.283.415
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	15.410.206.279	4.657.539.715
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	303.381.952	303.381.952
7.2 Dài hạn	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	10.254.846.385
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.254.846.385	10.254.846.385

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 30/06/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
Số dư tại 30/06/2025	10.663.617.000	10.663.617.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***9. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9.1 Ngắn hạn	68.316.764.597	(6.887.896.726)	72.912.831.188	(6.887.896.726)
Phải thu về cổ tức được chia	13.653.500.000	-	12.880.060.000	-
Tạm ứng	24.976.992.709	-	27.606.466.475	-
Ký cược, ký quỹ	4.443.398.975	-	4.045.718.903	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	145.474.980	-	158.665.021	-
Phải thu tiền lãi cho vay	869.257.752	-	2.123.637.686	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.490.255.860	(1.188.507.627)	1.404.158.160	(1.188.507.627)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	13.801.448.379	(5.165.903.950)	8.389.867.739	(5.165.903.950)
Phải thu khác	8.936.435.942	(533.485.149)	16.304.257.204	(533.485.149)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	20.149.358.115	-	22.533.560.361	-
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>4.317.738.149</i>	<i>-</i>	<i>3.507.490.918</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện To Bùng</i>	<i>12.880.000.000</i>	<i>-</i>	<i>12.880.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty TNHH Năng lượng SJE</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>2.098.362.330</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đa</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>60.000</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>773.500.000</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Trường Thịnh</i>	<i>163.769.966</i>	<i>-</i>	<i>1.107.374.952</i>	<i>-</i>
<i>Ông Lê Anh Trình</i>	<i>-</i>	<i>-</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Bùi Thọ Sang</i>	<i>1.255.900.000</i>	<i>-</i>	<i>1.245.900.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Dũng</i>	<i>32.700.000</i>	<i>-</i>	<i>982.853.031</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Ngọc Khuê</i>	<i>12.500.000</i>	<i>-</i>	<i>12.500.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Nguyễn Văn Hải</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>	<i>200.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Đỗ Quang Cường</i>	<i>10.000.000</i>	<i>-</i>	<i>0</i>	<i>-</i>
<i>Ông Bùi Quang Chung</i>	<i>274.000.000</i>	<i>-</i>	<i>259.000.000</i>	<i>-</i>
<i>Ông Hoàng Công Huân</i>	<i>229.250.000</i>	<i>-</i>	<i>229.250.000</i>	<i>-</i>
9.2 Dài hạn	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(15.173.057.160)	(17.422.028.721)
Trích lập dự phòng	-	(968.125.198)
Hoàn nhập dự phòng	-	2.304.419.521
Xóa nợ	-	-
Số dư cuối năm	(15.173.057.160)	(13.643.306.483)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(4.590.466.828)
- Phải thu khác	(6.887.896.726)	(8.716.916.723)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

11. NỢ XẤU

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.244.286.853	1.071.229.693	16.244.286.853	1.071.229.693
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
- Các đối tượng khác	11.945.568.952	1.071.229.693	11.945.568.952	1.071.229.693

12. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	4.595.014.260	-	1.948.356.163	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	49.753.943.552	-	117.182.129.871	-
Hàng hóa	-	-	4.773.405.043	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cộng	54.375.290.767	-	123.930.224.032	-
-------------	-----------------------	----------	------------------------	----------

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
13.1 Ngắn hạn	1.363.182.953	556.585.316
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.058.960.249	91.252.118
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.496.234	11.038.456
Các khoản khác	294.726.470	454.294.742
13.2 Dài hạn	2.678.407.347	3.158.194.492
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	833.666.202	1.217.466.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	665.858.724	529.270.684
Các khoản khác	1.178.882.421	1.411.457.082

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Số đầu năm	563.313.500	-
Tăng trong kỳ	484.723.154	15.573.680.548
Mua sắm	42.000.000	14.736.207.048
Xây dựng cơ bản	442.723.154	163.413.500
Sửa chữa		674.060.000
Giảm trong kỳ	1.048.036.654	15.010.367.048
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.048.036.654	15.010.367.048
Số cuối kỳ (*)	-	563.313.500

(*) Bao gồm:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định		43.000.000
Xây dựng hệ thống lán trại	-	163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản		356.900.000
Cộng	-	563.313.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***MẪU SỐ B09 - DN****15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	68.942.251.185	75.109.168.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.413.967.134
Tăng trong năm	606.136.654	441.900.000		-	1.048.036.654
Mua sắm	606.136.654	441.900.000		-	1.048.036.654
Giảm trong năm	-				
Thanh lý, nhượng bán					
Số cuối năm	69.548.387.839	75.551.068.949	16.677.056.618	1.685.490.382	163.462.003.788
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	45.631.400.282	52.392.001.506	8.967.586.506	1.628.130.447	108.619.118.741
Tăng trong năm	1.383.323.651	1.589.801.691	1.069.084.812	6.551.587	4.048.761.741
Khấu hao trong năm	1.383.323.651	1.589.801.691	1.069.084.812	6.551.587	4.048.761.741
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	47.014.723.933	53.981.803.197	10.036.671.318	1.634.682.034	112.667.880.482
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	23.310.850.903	22.717.167.443	7.709.470.112	57.359.935	53.794.848.393
Số cuối năm	22.533.663.906	21.569.265.752	6.640.385.300	50.808.348	50.794.123.306

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 30/06/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 32.918.005.091 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 34.943.530.320 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1 Ngắn hạn	257.661.606.441	257.661.606.441	281.064.057.844	281.064.057.844
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	142.711.235.380	142.711.235.380	86.697.730.514	86.697.730.514
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>50.641.298.093</i>	<i>50.641.298.093</i>	<i>53.974.788.104</i>	<i>53.974.788.104</i>
<i>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc</i>	<i>44.558.403.847</i>	<i>44.558.403.847</i>	<i>32.722.942.410</i>	<i>32.722.942.410</i>
<i>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam</i>	<i>22.790.293.658</i>	<i>22.790.293.658</i>	<i>27.277.749.919</i>	<i>27.277.749.919</i>
Các đối tượng khác	114.950.371.061	114.950.371.061	167.088.577.411	167.088.577.411
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	123.515.326.232	123.515.326.232	117.569.864.943	117.569.864.943
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	<i>50.641.298.093</i>	<i>50.641.298.093</i>	<i>53.974.788.104</i>	<i>53.974.788.104</i>
<i>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc</i>	<i>44.558.403.847</i>	<i>44.558.403.847</i>	<i>32.722.942.410</i>	<i>32.722.942.410</i>
<i>Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam</i>	<i>24.721.239.782</i>	<i>24.721.239.782</i>	<i>27.277.749.919</i>	<i>27.277.749.919</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>	<i>2.394.811.094</i>
<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>	<i>1.159.573.416</i>
<i>Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>	<i>40.000.000</i>
16.2 Dài hạn	12.793.939.818	12.793.939.818	6.507.356.692	6.507.356.692
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long</i>	<i>1.958.667.410</i>	<i>1.958.667.410</i>	<i>1.958.667.410</i>	<i>1.958.667.410</i>
<i>Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka</i>	<i>1.444.875.265</i>	<i>1.444.875.265</i>	<i>1.444.875.265</i>	<i>1.444.875.265</i>
<i>Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam</i>	<i>1.444.875.247</i>	<i>1.444.875.247</i>	<i>1.444.875.247</i>	<i>1.444.875.247</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>
Các đối tượng khác	7.169.240.155	7.169.240.155	882.657.029	882.657.029
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934
<i>Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long</i>	-	-	-	-
<i>Công ty Cổ phần Sông Đà 3</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>	<i>438.161.193</i>
<i>Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>	<i>776.281.741</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	7.430.253.042	13.166.000.987	13.272.287.562	7.323.966.467
Thuế thu nhập cá nhân	682.579.836	413.507.243	193.428.983	902.658.096
Thuế tài nguyên	164.797.007	2.284.639.704	2.073.200.955	376.235.756
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	221.941.585	926.830.554	833.435.016	315.337.123
Cộng	8.528.775.115	16.790.978.488	16.372.352.516	8.947.401.087
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	8.809.942.207			8.950.095.356
17.2 Phải thu	281.167.092			2.694.269

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	31.511.282.452	6.321.800.631
Lãi vay phải trả	926.774.941	665.788.097
Trích trước chi phí các công trình	30.584.507.511	5.656.012.534

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	13.223.372.410	15.746.949.488
Kinh phí công đoàn	148.493.027	418.928.557
Bảo hiểm xã hội	192.426.264	28.356.471
Bảo hiểm y tế		2.787.298
Bảo hiểm thất nghiệp		929.100
Cổ tức phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	9.753.429.786	13.226.705.004
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Phải trả về tư thân phụ mẫu CBCNV		39.000.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	936.863.686	936.863.686
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.429.678.037	330.897.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND			
21.1 Ngắn hạn	562.663.195.142		548.023.365.807			
Các khoản vay	562.663.195.142		548.023.365.807			
21.2 Dài hạn	-		-			
Các khoản vay	-		-			
Các khoản vay	01/01/2025 VND		Trong năm VND		30/06/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	548.023.365.807	548.023.365.807	478.183.301.302	463.543.471.967	562.663.195.142	562.663.195.142
Vay ngắn hạn						
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)	48.045.563.121	48.045.563.121	18.308.990.327	48.045.563.121	18.308.990.327	18.308.990.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)	390.010.751.221	390.010.751.221	69.817.387.561	367.001.187.342	92.826.951.440	92.826.951.440
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân (3)	90.708.548.885	90.708.548.885	61.996.546.730	22.364.297.111	130.340.798.504	130.340.798.504
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô (4)	17.723.158.552	17.723.158.552		13.447.956.576	4.275.201.976	4.275.201.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô (5)	1.535.344.028	1.535.344.028	14.665.998.761		16.201.342.789	16.201.342.789
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - Sở giao dịch (6)			83.872.389.713		83.872.389.713	83.872.389.713
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội (7)			168.611.014.675	12.684.467.817	155.926.546.858	155.926.546.858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái (8)			60.910.973.535		60.910.973.535	60.910.973.535
Cộng	548.023.365.807	548.023.365.807	478.183.301.302	463.543.471.967	562.663.195.142	562.663.195.142

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 30/06/2025:**(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/5/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 30/06/2025	: 18.308.990.327 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi, bổ sung:

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)", hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)". Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) đối với các hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 92.826.951.440 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(3) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân:

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: Từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 30/06/2025	: 130.340.798.504 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 4.275.201.976 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô:

Hạn mức tín dụng	: 190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 16.201.342.789 VND.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 6105492.24 ngày 13/6/2024 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Sở giao dịch:

Hạn mức tín dụng	: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 83.872.389.713 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 03/2025/HĐBS/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 08/4/2025 với Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội:

Hạn mức tín dụng	: 675.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 155.926.546.858 VND.

(8) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 06/2025/HĐTD-SĐ ngày 19/5/2025 với Ngân hàng NN&PTNT Việt Nam – Chi nhánh Yên Bái:

Hạn mức tín dụng	: 600.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động để phục vụ hoạt động SXKD năm 2025-2026
Thời hạn vay	: Không vượt quá 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 30/06/2025	: 60.910.973.535 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)
Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 – DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	169.458.616.571	676.498.625.326
Tăng trong năm trước	21.968.850.000	-	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Lãi trong năm	-	-	-	-	32.088.050.719	32.088.050.719
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Số đầu năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	197.803.667.290	704.843.676.045
Tăng trong năm nay	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	25.996.751.428	171.029.251.428
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	-	145.062.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	25.996.751.428	25.996.751.428
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	322.451.391.132	20.000.000.000	68.207.918.718	720.310.427.473

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/06/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày 01/01	241.687.110.000	241.687.110.000
Tăng trong năm	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 30/06	241.687.110.000	241.687.110.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày 01/01	197.803.667.290	169.458.616.571
Tăng trong năm	25.966.751.428	35.331.291.328
Lãi trong năm	25.966.751.428	35.331.291.328
Giảm trong năm	155.562.500.000	3.743.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	125.062.500.000	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	3.243.000.000
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Tại ngày 31/06	68.207.918.718	201.046.907.899

c. Cổ phiếu

	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>30/06/2025 VND</u>	<u>01/01/2025 VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	19.909.162.267	19.909.162.267

24. DOANH THU

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.978.007.636	928.324.860.137
Doanh thu bán hàng hóa	54.367.823.127	64.146.001.510
Doanh thu bán thành phẩm	15.652.291.588	14.164.104.930
Doanh thu hợp đồng xây dựng	664.270.192.248	819.936.398.123
Doanh thu khác	40.687.700.673	30.078.355.574
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	774.978.007.636	928.324.860.137

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.211.559.118	62.931.942.986
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.487.905.837	3.677.557.884
Giá vốn hợp đồng xây dựng	623.861.847.630	762.306.838.064
Giá vốn khác	36.962.440.083	29.642.563.042
Cộng	720.523.752.668	858.558.901.976

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND</u>	<u>Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.315.714.818	2.325.113.540
Cổ tức được chia	773.652.000	618.800.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Nhượng bán cổ phần	3.600.000.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		49.577.584

Cộng	5.689.366.818	3.993.491.124
27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền vay	14.417.229.655	16.454.206.316
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(1.738.934.615)	
Giá vốn CP nhượng bán	3.600.000.000	
Chi phí tài chính khác	3.260.272.365	5.984.882.776
Cộng	19.538.567.405	22.439.089.092

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	8.152.022.605	14.592.603.975
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(3.778.722.238)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5.961.544.334	7.374.195.555
Cộng	14.113.566.939	18.188.077.292

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		2.792.072.728
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(1.505.637.204)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(51.059.779)
Tiền phạt thu được	40.000.000	
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV	561.430.727	
Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Xử lý công nợ		1.913.893.579
Các khoản khác	400	170.121.276
Cộng	601.431.127	3.319.390.600

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	283.353.833	85.712.172
Phạt hợp đồng	640.373.637	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt
điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân
Các khoản khác

202.318.727

34.670.001

Cộng**1.126.167.141****120.382.173****31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	25.996.751.428	35.331.291.328
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	294.747.329	422.365.506
Chi phí không được trừ	294.747.329	422.365.506
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	773.652.000	618.800.000
Cổ tức được chia	773.652.000	618.800.000
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(25.487.846.757)	(35.134.856.834)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)	-	-

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 30/06/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông		
Thu tiền xây lắp		-	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu		4.375.301.081	29.891.803.906
Thu tiền			4.435.871
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành ứng trước công trình		44.523.136.036 38.546.049.078	184.268.087.156
Bù trừ phải thu với phải trả			8.900.192.670
Bù trừ tiền ứng trước sang phải trả		12.693.547.357	
Trả tiền		37.496.223.373	138.507.244.921
Trả tiền thay nhà cung cấp của Công ty con			3.740.000.000
Cho công ty con vay		2.025.000.000	26.735.714.279
Công ty con trả gốc vay		24.300.000.000	12.910.343.311

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Thuê xe ô tô		37.037.037	
Lãi vay phải thu		810.247.231	1.533.980.649
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng			49.577.584
Gán trừ công nợ 03 bên			163.259.952
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty con		
Cho thuê văn phòng			91.666.668
Thu tiền cho thuê văn phòng			99.000.000
Cho Công ty con vay			45.000.000.000
Công ty con trả gốc vay		35.920.000.000	
Lãi vay phải thu		383.802.740	434.383.562
Lãi vay đã trả		2.482.165.070	
Chuyển quyền sử hữu Công ty CP thủy điện Đắk			66.942.942.240
Đoà sang Công ty			
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		9.775.535.261	-
Phải trả tiền xây lắp		79.243.795.864	-
Trả tiền xây lắp		59.591.601.231	-
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công			-
trình xây lắp		14.158.793.372	-
Ứng trước tiền xây lắp		35.119.953.094	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		8.663.518.849	-
Phải trả tiền xây lắp		44.609.277.953	-
Bù trừ phải thu với phải trả tiền xây lắp		7.556.693.053	-
Trả tiền xây lắp		37.453.920.187	-
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công			-
trình xây lắp		5.788.608.142	-
Ứng trước		5.952.545.341	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu			
Cổ tức đã thu		60.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu		152.000	
Cổ tức đã thu		152.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu		773.500.000	618.800.000
Cổ tức đã thu			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (từ 26/3/25 đến nay là TV HĐQT) Tạm ứng Hoàn ứng	Thành viên HĐQT	- -	- 300.000.000
Ông Lê Anh Trình Tạm ứng Hoàn ứng	Tổng Giám đốc	- 10.000.000	10.000.000
Ông Bùi Thọ Sang Tạm ứng	Trợ lý chủ tịch HĐQT	10.000.000	1.070.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng Tạm ứng Hoàn ứng	Phó Tổng Giám đốc	11.852.146.969 12.802.300.000	1.994.000.000 1.500.000.000
Ông Đỗ Quang Cường Tạm ứng Hoàn ứng	Phó Tổng Giám đốc	1.010.000.000 1.000.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hải Tạm ứng	Phó Tổng Giám đốc		200.000.000
Ông Bùi Quang Chung Tạm ứng	Trưởng BKS	15.000.000	81.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh Tạm ứng Hoàn ứng	Thành viên BKS	2.467.094.588 3.410.699.574	2.032.049.200 1.511.941.220
Ông Hoàng Công Huân Tạm ứng Hoàn ứng	Kế toán trưởng		527.000.000 300.000.000
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con Công ty con	29.073.233.314 35.119.953.094	- -

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	2.500.000.000	-
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	-

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Nguyễn Quang Luân (Từ 27/3/2025)	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	
Ông Vũ Trọng Vinh (đến 26/3/2025) (từ 27/03/2025 đến nay)	Chủ tịch HĐQT Thành viên	225.000.000	357.619.048
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	373.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 26/3/2025)		150.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	143.000.000	52.000.000
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc	280.000.000	173.419.331
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	213.500.000	225.908.030
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	183.572.599
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	191.285.714	-
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	175.000.000	195.000.000
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS		20.000.000
Ông Hoàng Công Huân (đến 01/06/2025)	Kế toán trưởng	164.500.000	69.826.407
Bà Trịnh Minh Hằng (từ 01/06/2025)	Kế toán trưởng	21.500.000	

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 30/06/2025

	Đơn vị tính: VND			
	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	986.542.693.398	29.215.264.112	838.342.099.934	1.854.100.057.444
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.854.100.057.444
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.122.569.154.122	1.535.327.425	9.685.148.424	1.133.789.629.971
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.133.789.629.971

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 6 tháng đầu năm 2025

	Đơn vị tính: VND			
	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	664.270.192.248	15.652.291.588	95.055.523.800	774.978.007.636
Giá vốn hàng bán	623.861.847.630	3.487.905.837	93.173.999.201	720.523.752.668
Chi phí không phân bổ				14.113.566.939
Doanh thu hoạt động tài chính				5.689.366.818
Chi phí tài chính				19.538.567.405
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				26.491.487.442
Lãi (lỗ) khác				(524.736.014)
Lợi nhuận trước thuế				25.966.751.428
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				25.966.751.428

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025

	Đơn vị tính: VND			
	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	961.027.877.141	30.891.244.108	739.955.587.201	1.731.874.708.450
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.731.874.708.450
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	985.718.536.342	920.615.129	40.391.880.934	1.027.031.032.405
Nợ phải trả không phân bổ				-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cộng 1.027.031.032.405

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp 06 tháng đầu năm 2024

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	819.936.398.123	14.164.104.930	94.224.357.084	928.324.860.137
Giá vốn hàng bán	762.306.838.064	3.677.557.884	92.574.506.028	858.558.901.976
Chi phí không phân bổ				18.188.077.292
Doanh thu hoạt động tài chính				2.993.491.124
Chi phí tài chính				22.439.089.092
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				32.132.282.901
Lãi (lỗ) khác				3.199.008.427
Lợi nhuận trước thuế				35.331.291.328
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				

Lợi nhuận sau thuế 35.331.291.328

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trong quý 1/2025.

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

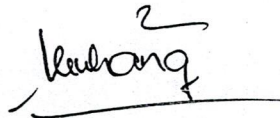
Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Hằng

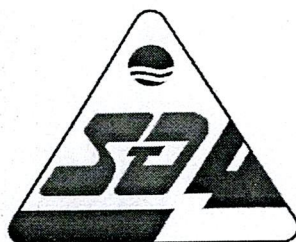
Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc



Lê Anh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý II & Lũy kế 30 tháng 06 năm 2025

Hà Nội, tháng 07 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.364.830.201.016	1.225.029.863.065
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	37.989.689.624	115.234.546.765
1	Tiền	111		29.130.689.624	97.670.870.954
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.859.000.000	17.563.675.811
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.911.493.335	2.275.493.335
1	Chứng khoán kinh doanh	121	7.1	75.493.335	75.493.335
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7.2	12.836.000.000	2.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.136.880.118.913	875.783.951.530
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6.1	997.944.332.879	773.907.565.658
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		90.983.231.524	66.515.284.639
3	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	8.1	124.189.195.799	111.697.742.522
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	9	(76.236.641.289)	(76.336.641.289)
IV	Hàng tồn kho	140		171.999.779.732	217.766.185.000
1	Hàng tồn kho	141	11	171.999.779.732	217.766.185.000
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.049.119.412	13.969.686.435
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.1	1.952.986.269	1.196.297.727
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.077.007.559	12.475.790.301
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	16.2	19.125.584	297.598.407
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		1.637.515.995.310	1.446.225.677.019
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		33.764.424.599	33.764.424.599
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	6.2	32.856.225.599	32.856.225.599
2	Phải thu dài hạn khác	216	8.2	908.199.000	908.199.000
II	Tài sản cố định	220		1.160.572.253.256	1.187.787.399.371
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	1.151.712.900.016	1.180.699.722.137
	- Nguyên giá	222		1.844.138.144.017	1.841.854.107.363
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(692.425.244.001)	(661.154.385.226)
2	Tài sản cố định vô hình	227	14	8.859.353.240	7.087.677.234
	- Nguyên giá	228		8.976.604.992	7.204.928.986
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(117.251.752)	(117.251.752)
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		66.480.000	563.313.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	66.480.000	563.313.500
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		431.427.000.000	207.367.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết, liên danh	252	7.3	429.630.000.000	205.570.000.000
3	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	7.3	1.797.000.000	1.797.000.000
VI	Tài sản dài hạn khác	260		11.685.837.455	16.743.539.549
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	12.2	6.373.861.512	8.825.108.061
2	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	17	3.233.205.213	5.048.118.220
3	Lợi thế thương mại	269	12.3	2.078.770.730	2.870.313.268
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		3.002.346.196.326	2.671.255.540.084

	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		2.032.882.745.609	1.765.160.082.111
I	Nợ ngắn hạn	310		1.392.499.659.917	1.274.514.388.516
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18.1	249.517.475.442	329.977.716.976
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		236.633.962.797	158.633.026.263
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	16.1	19.694.184.324	18.954.594.162
4	Phải trả người lao động	314		8.274.953.554	14.163.628.045
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	59.707.132.042	29.188.101.259
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	20.1	1.757.500.000	1.757.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	21	28.460.229.049	30.317.425.001
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.1	775.413.195.142	689.413.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		13.041.027.567	2.109.031.003
II	Nợ dài hạn	330		640.383.085.692	490.645.693.595
1	Phải trả dài hạn người bán	331	18.2	29.920.954.319	13.824.506.669
2	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	20.2	26.687.507.000	27.562.505.000
3	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.2	583.774.624.373	449.258.681.926
B	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		969.463.450.717	906.095.457.973
I	Vốn chủ sở hữu	410		969.463.450.717	906.095.457.973
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	23a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	23	71.164.007.623	71.164.007.623
3	Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	20.000.000.000	20.000.000.000
4	Quỹ đầu tư phát triển	418	23	328.555.748.558	203.493.248.558
5	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	20.000.000.000	-
6	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23b	180.400.516.245	259.454.325.126
	- Lợi nhuận năm trước	421a		103.160.331.862	104.720.307.879
	- Lợi nhuận năm nay	421b		77.240.184.383	154.734.017.247
7	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429	23	107.656.068.291	110.296.766.666
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		3.002.346.196.326	2.671.255.540.084

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu



Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng



Trịnh Minh Hằng

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý II và lũy kế đến 30/06/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II/2025	Quý II/2024	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025	Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	684.943.306.327	900.411.813.090	894.677.257.336	1.065.815.344.368
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	-		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	25	684.943.306.327	900.411.813.090	894.677.257.336	1.065.815.344.368
4. Giá vốn hàng bán	11	26	593.093.185.333	777.077.218.731	733.835.759.050	878.338.390.017
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		91.850.120.994	123.334.594.359	160.841.498.286	187.476.954.351
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	3.776.616.028	288.849.261	3.799.455.376	370.359.058
7. Chi phí tài chính	22	28	27.389.827.162	29.609.406.453	49.056.357.052	49.362.814.039
Trong đó : Chi phí lãi vay			23.819.536.541	24.522.151.721	43.671.845.749	42.546.288.232
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên danh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	14.088.180.601	21.049.024.625	27.984.708.165	32.119.201.163
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		54.148.729.259	72.965.012.542	87.599.888.445	106.365.298.207
12. Thu nhập khác	31	30	-	1.493.304.673	601.431.127	4.083.539.078
13. Chi phí khác	32	31	1.322.409.076	219.599.652	2.529.030.034	440.856.232
14. Lợi nhuận khác	40		(1.322.409.076)	1.273.705.021	(1.927.598.907)	3.642.682.846
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		52.826.320.183	74.238.717.563	85.672.289.538	110.007.981.053
16. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	32	1.648.515.426	1.724.255.200	3.141.113.223	3.464.436.944

17.	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại	52	33	907.456.503	907.456.503	1.814.913.007	1.814.913.007
18.	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		50.270.348.254	71.607.005.860	80.716.263.308	104.728.631.102
19.	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		47.616.556.871	69.167.388.074	77.240.184.383	100.781.728.680
20.	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		2.653.791.383	2.439.617.786	3.476.078.925	3.946.902.422
21.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.970	2.862	3.196	4.170

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Lũy kế từ đầu năm đến 30/06/2025

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 30/06/2025	Lũy kế đến 30/06/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		85.672.289.538	110.007.981.053
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BĐS đầu tư	02	15	31.270.858.775	29.386.432.034
- Các khoản dự phòng	03		-100.000.000	94.725.198
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		363.858.124	-1.999.419.247
- Chi phí lãi vay	06	28	41.154.127.070	42.546.288.232
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		158.361.133.507	180.036.007.270
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		-146.978.904.276	-238.202.304.609
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		45.766.405.268	-525.711.218.750
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-64.722.125.597	199.519.583.808
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		4.301.013.552	223.558.132
- Tiền lãi vay đã trả	14		-42.522.180.213	-43.211.781.483
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	-5.104.185.314	-4.185.515.708
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-969.908.901	-2.796.861.124
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-51.868.751.974	-434.328.532.464
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-3.558.879.160	-9.569.175.046
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	3.134.697.393
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-10.636.000.000	0
4. Tiền chi góp vốn vào đơn vị khác	25		-227.660.000.000	-76.150.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		165.720.211	347.015.488
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-238.089.158.949	-82.237.462.165
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.080.243.301.302	1.063.791.300.598
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		-859.727.529.520	-476.220.098.904
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-7.802.718.000	-71.622.781
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		212.713.053.782	587.499.578.913
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-77.244.857.141	70.933.584.284
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	115.234.546.765	72.741.458.790
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	37.989.689.624	143.675.043.074

Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Trịnh Minh Hằng

Hà Nội, ngày 20 tháng 07 năm 2025

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2025 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 30/06/2025 là 286 người (tại 01/01/2025 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.**1.3 Ngành nghề kinh doanh:**

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 138-140 đường Phạm Viêt Chánh, phường Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
B Các đơn vị trực thuộc					
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Thôn Tân Sơn Xã Lương Sơn, tỉnh Phú Thọ, Việt Nam	Xây lắp			
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Bản Nà Nhạn, Xã Mường Phăng, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, Phường Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng Lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	Bản Tin Tộc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70,00%	70,00%	70,00%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plo, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
E Công ty liên kết					
Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty CP đầu tư điện mặt trời)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	16%	15%	15%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

Tổng số các công ty con: 09

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 09
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 0

Các công ty con được hợp nhất:

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			30/06/2025	01/01/2025
1	Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100,00%	100,00%
2	Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông	Bản Tin Tộc, xã Chiềng Hặc, tỉnh Sơn La, Việt Nam	70,00%	70,00%
3	Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Hà Giang 1, tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam	57,03%	57,03%
4	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Thống Nhất, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	65,10%	65,10%
5	Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Thôn Đắk Nhoong, xã Đắk Plo, tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	89,90%	89,90%
6	Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Tuy Phong, tỉnh Lâm Đồng, Việt Nam	99,96%	99,96%
7	Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

TT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty mẹ	
			30/06/2025	01/01/2025
8	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	100%	100%
9	Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Hưng tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	100%	100%

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết của Công ty Cổ phần Sông Đà 11	
			30/06/2025	01/01/2025
1	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	49%
2	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	45%	49 %
3	Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	16%	29%
4	Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	49%	0%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất: các thông tin trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính tổng hợp của công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm tài chính và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Báo cáo tài chính hợp nhất được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Đầu tư vào công ty liên kết

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Trong năm, các công ty liên kết không phát sinh lãi (lỗ) từ kết quả kinh doanh do đang trong giai đoạn đầu tư và đang trong quá trình thoái vốn nên Công ty không ghi nhận phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.4.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

4.5 Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

BCC là thỏa thuận bằng hợp đồng giữa công ty con với Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Đà Tây Nguyên cùng nhau hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác vận hành trạm tăng áp 110 kV; trạm cắt 110 kV và đường dây 110 kV đấu nối vào lưới điện Quốc gia để truyền tải điện Nhà máy thủy điện Hà Tây (công suất 9 MW) và Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa (công suất 14 MW) theo tỷ lệ tương ứng công suất của mỗi nhà máy. Hoạt động này được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh nhưng không hình thành pháp nhân độc lập.

Đối với BCC theo hình thức tài sản đồng kiểm soát

a) Tài sản đồng kiểm soát bởi các bên tham gia liên doanh là tài sản được các bên tham gia liên doanh mua, xây dựng, được sử dụng cho mục đích của liên doanh và mang lại lợi ích cho các bên tham gia liên doanh theo quy định của hợp đồng liên doanh. Các bên tham gia liên doanh ghi nhận phần giá trị tài sản đồng kiểm soát mà mình được hưởng là tài sản trên báo cáo tài chính của mình.

b) Mỗi bên tham gia liên doanh được nhận sản phẩm hoặc doanh thu từ việc sử dụng và khai thác tài sản đồng kiểm soát và chịu một phần chi phí phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

c) Các bên tham gia liên doanh ghi chép và phản ánh trong báo cáo tài chính của mình những nội dung sau:

- Phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát, được phân loại theo tính chất của tài sản;
- Các khoản nợ phải trả phát sinh riêng của mỗi bên tham gia góp vốn liên doanh;
- Phần nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên tham gia góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản thu nhập từ việc bán hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ liên doanh cùng với phần chi phí phát sinh được phân chia từ hoạt động của liên doanh;
- Các khoản chi phí phát sinh liên quan đến việc góp vốn liên doanh.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ thời hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50
Máy móc, thiết bị	03 - 25
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình của Công ty ba gồm quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Công ty không thực hiện trích khấu hao đối với quyền sử dụng đất lâu dài. Phần mềm máy tính đã được khấu hao hết.

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tối đa 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 02 năm kể từ khi phát sinh;
- Chi phí bảo hiểm được phân bổ theo thời gian của hợp đồng bảo hiểm;
- Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão và các chi phí trả trước khác được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.12 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khối ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ (nếu có). Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay; chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm và các chi phí phải trả khác theo thực tế phát sinh.

4.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm:

- Khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7;
- Doanh thu nhận trước của dịch vụ cho thuê sử dụng đường dây truyền tải điện 110kV từ nhà máy Điện mặt trời Phong Phú và ngăn lộ tại TBA 110kV Phan Rí của Hợp đồng số 10 HĐ/SLC-TBW ngày 16/6/2021 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời và Công ty Cổ phần Phong Điện Thuận Bình.

Doanh thu chưa thực hiện được phân bổ vào doanh thu theo phương pháp đường thẳng dựa trên số tiền đã thu và số kỳ thu tiền trước.

Các khoản doanh thu nhận trước tương ứng với phần nghĩa vụ mà Công ty sẽ phải thực hiện sau 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là doanh thu chưa thực hiện dài hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***4.17 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông công ty mẹ và các công ty con.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác***Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.20 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh và phí cam kết tín dụng được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

4.22 Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm và số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước.

Công ty mẹ, Công ty TNHH Năng lượng SJE, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc, Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam

Thu nhập từ các hoạt động của các công ty trên phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MÃ SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1012100022 ngày 04/3/2008 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hà Giang cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động sản xuất và kinh doanh điện năng với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2011), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2014 đến năm 2017) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2018 đến năm 2026).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa

Theo Nghị định số 108/2006/NĐ-CP ngày 22/9/2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư và Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Dự án Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc lĩnh vực ưu đãi đầu tư, thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn. Theo đó, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025), miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong thời gian 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2011 đến năm 2014) và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023).

Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3547776323 ngày 31/01/2018 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Thuận cấp, Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy Điện mặt trời với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (năm 2019), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei

Theo Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 06/3/2017 về việc chấp thuận thực hiện dự án đầu tư Thủy điện Đắk Pru 1 do Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum phê duyệt, Công ty nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ dự án đầu tư nhà máy thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động (từ năm 2019 đến năm 2033), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2019 đến năm 2022) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2023 đến năm 2031).

Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 24121000139 ngày 03/3/2010 do Ủy ban nhân dân tỉnh Sơn La cấp, Công ty Cổ phần Thủy điện To Buông nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho thu nhập từ hoạt động thủy điện với thuế suất 10% trong 15 năm kể từ khi có doanh thu (từ năm 2015 đến năm 2029), được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án (từ năm 2017 đến năm 2020) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo (từ năm 2021 đến năm 2029).

Các hoạt động khác

Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty mẹ và các công ty con phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% (cùng kỳ năm trước thuế suất là 20%).

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ năm và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.23 Nguyên tắc và phương pháp lập Báo cáo tài chính hợp nhất**Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại**

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính phát sinh hoạt động mua công ty con. Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Công ty không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Công ty có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Công ty trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm. Khi có bằng chứng cho thấy lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ thì số phân bổ trong năm là số tổn thất phát sinh.

Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các công ty trong cùng Công ty, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty và được trình bày ở khoản mục riêng trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên bảng cân đối kế toán hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh.

4.24 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 8, 18, 23, 38.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	6.653.256.597	890.828.364
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	22.477.433.027	96.780.042.590
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	8.859.000.000	17.563.675.811
Cộng	37.989.689.624	115.234.546.765

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 30/06/2025 là 8.859.000.000 VND.

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
6.1 Ngắn hạn	997.944.332.879	773.907.565.658
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.814.650.125	8.153.611.860
BQL Dự án các công trình Điện miền Nam	29.843.117.700	22.781.803.441
BQL Dự án các công trình Điện miền Trung	130.210.963.167	132.562.758.387
BQL Dự án các công trình Điện miền Bắc	144.485.284.213	138.538.356.607
Công ty Mua bán điện	57.979.380.071	21.540.751.134
Công ty Cổ phần Thương mại, Kinh doanh than Itasco	63.767.011.218	101.268.211.218
Công ty Cổ phần Chế biến kinh doanh than Itasco	48.146.474.213	58.146.474.213
Các khoản phải thu của khách hàng khác	512.697.452.172	290.915.598.798

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>10.814.650.125</i>	<i>8.153.611.860</i>
------------------------------------	-----------------------	----------------------

6.2 Dài hạn

Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	31.967.658.854	31.967.658.854
Các khoản phải thu của khách hàng khác	888.566.745	888.566.745

Trong đó:

Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

<i>Tổng công ty Sông Đà - CTCP</i>	<i>31.967.658.854</i>	<i>31.967.658.854</i>
------------------------------------	-----------------------	-----------------------

(*) Phần lớn số dư là của công trình thủy điện Xekaman 1, Xekaman 3, trong đó Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Trong giai đoạn quyết toán công trình, chủ đầu tư sẽ giữ lại các khoản công nợ với tổng thầu và nhà thầu thi công cho đến khi hoàn thành xong quyết toán. Công ty đang chỉ đạo các đơn vị có liên quan tập hợp hồ sơ gửi Tổng công ty Sông Đà - CTCP để quyết toán với chủ đầu tư. Công nợ phải thu còn lại sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dần giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
7.1 Chứng khoán kinh doanh (cổ phiếu)	7.536	75.493.335	-		7.536	75.493.335	-	
Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500	75.000.000	-		7.500	75.000.000	-	
Ngân hàng TMCP Quân đội	36	493.335	-		36	493.335	-	
7.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/06/2025 VND				01/01/2025 VND			
	Giá gốc		Giá trị ghi sổ		Giá gốc		Giá trị ghi sổ	
Ngắn hạn	12.836.000.000		12.836.000.000		2.200.000.000		2.200.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	2.200.000.000		2.200.000.000		2.200.000.000		2.200.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông	3.636.000.000		3.636.000.000					
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	7.000.000.000		7.000.000.000					
Toàn bộ khoản này được dùng để đảm bảo cho khoản vay ngân hàng.								
7.3 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/06/2025 VND				01/01/2025 VND			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý		Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty liên kết	429.630.000.000	-			205.570.000.000	-		
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-			1.797.000.000	-		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

Tên công ty liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá trị đầu tư (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	49	49	49	233.000.000.000	114.170.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	45	49	49	204.000.000.000	92.400.000.000	-	
Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	16	29	29	620.000.000.000	100.560.000.000	-	
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	49	49	49	250.000.000.000	122.500.000.000		
Cộng				1.307.000.000.000	429.630.000.000	-	

Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 30/06/2025 như sau:

	30/06/2025				01/01/2025			
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000	-	

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
8.1 Ngắn hạn	124.189.195.799	(36.177.489.537)	111.697.742.522	(36.177.489.537)
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	59.010.521	-	25.275.356	-
Tạm ứng	60.048.930.308	(3.603.350.000)	54.805.664.389	(3.603.350.000)
Ký cược, ký quỹ	5.104.367.587	-	4.592.687.515	-
Phải thu của các cá nhân đã nghỉ việc	24.124.723.437	(23.086.010.872)	24.124.723.437	(23.086.010.872)
Phải thu của CBCNV	591.780.347	-	158.665.021	-
Phải thu các đội công trình	4.182.212.429	(1.443.666.847)	1.717.111.366	(1.443.666.847)
Phải thu tiền đền bù GPMB chi hộ chủ đầu tư	14.694.094.317	(5.285.014.550)	9.023.868.677	(5.285.014.550)
Phải thu tiền đền bù về mất vật tư	1.377.391.165	(1.374.682.491)	1.377.391.165	(1.374.682.491)
Phải thu của các nhà thầu phụ	490.845.698	(490.845.698)	490.845.698	(490.845.698)
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	13.515.839.990	(893.919.079)	15.381.509.898	(893.919.079)
Phải thu các bên là bên liên quan				
Ông Nguyễn Trường Thịnh	163.769.966	-	1.107.374.952	-
Ông Lê Anh Trình		-	10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.255.900.000	-	1.245.900.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	32.700.000	-	982.853.031	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	12.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Đỗ Quang Cường	10.000.000	-	0	-
Ông Bùi Quang Chung	274.000.000	-	259.000.000	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	229.250.000	-
8.2 Dài hạn	908.199.000	(206.326.000)	908.199.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	908.199.000	(206.326.000)	908.199.000	(206.326.000)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(76.336.641.289)	(66.063.821.048)
Trích lập dự phòng		(968.125.198)
Hoàn nhập dự phòng	100.000.000	873.400.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối năm	(76.236.641.289)	(65.158.546.246)
Trong đó:		
- Phải thu của khách hàng	(31.322.395.566)	(28.883.624.892)
- Phải thu khác	(36.177.489.537)	(28.190.494.192)
- Trả trước cho người bán	(8.530.430.186)	(8.878.101.162)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***10. NỢ XẤU**

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	107.286.704.080	31.050.062.791	107.386.704.080	31.050.062.791
- Tổng công ty Sông Đà - CTCP	29.463.042.377	21.350.412.126	29.563.042.377	21.350.412.126
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>29.463.042.377</i>	<i>21.350.412.126</i>	<i>29.563.042.377</i>	<i>21.350.412.126</i>
- Chi nhánh Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại du lịch Công Lý	11.184.818.746	-	11.184.818.746	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>	<i>11.184.818.746</i>	<i>-</i>
- Các đối tượng khác	66.638.842.957	9.699.650.665	66.638.842.957	9.699.650.665

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	43.426.551.500	-	42.550.930.824	-
Công cụ, dụng cụ	1.042.166.039	-	1.030.170.700	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	127.531.062.193	-	169.411.678.433	-
Hàng hóa	-	-	4.773.405.043	-
Cộng	171.999.779.732	-	217.766.185.000	-

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
12.1 Ngắn hạn	1.952.986.269	1.196.297.727
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.060.793.202	
Chi phí bảo hiểm	521.788.825	464.145.349
Chi phí khác	360.908.008	732.152.378
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	9.496.234	
12.2 Dài hạn	6.373.861.512	8.825.108.061
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.030.738.348	1.497.986.912
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.893.302.456	3.874.768.622
Chi phí khắc phục đường ống áp lực do ảnh hưởng của bão	135.626.848	135.626.848

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Các khoản khác	2.314.193.860	3.316.725.679
12.3 Lợi thế thương mại	2.078.770.730	2.870.313.268
13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG		

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tại ngày 01 tháng 01	563.313.500	177.083.641
Tăng trong năm	551.203.154	
Giảm trong năm	1.048.036.654	
Kết chuyển sang tài sản cố định	1.048.036.654	
Kết chuyển giảm khác		
Tại ngày 30 tháng 06 (*)	66.480.000	177.083.641

(*) Chi tiết:

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định		43.000.000
Xây dựng hệ thống lán trại		163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản		356.900.000
Xây dựng trụ sở	66.480.000	-
Cộng	66.480.000	563.313.500

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	7.087.677.234	117.251.752	7.204.928.986
Tăng trong năm	1.771.676.006	-	1.771.676.006
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2025	8.859.353.240	117.251.752	8.976.604.992
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2025	-	117.251.752	117.251.752
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 30/06/2025	-	117.251.752	117.251.752
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	7.087.677.234	-	7.087.677.234
Tại 30/06/2025	8.859.353.240	-	8.859.353.240

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng là 117.251.752 VND.

Công ty đang thế chấp quyền sử dụng đất tại BT03-VT24 Khu đô thị Xa La, Phường Phúc La, Quận Hà Đông, Hà Nội để đảm bảo cho các khoản vay tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	605.633.785.283	1.165.200.571.573	68.003.737.042	3.016.013.465	1.841.854.107.363
Tăng trong năm	606.136.654	577.900.000	1.100.000.000	-	2.284.036.654
Mua sắm	-	577.900.000	1.100.000.000	-	1.677.900.000
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	606.136.654	-	-	-	606.136.654
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại 30/06/2025	606.239.921.937	1.165.778.471.573	69.103.737.042	3.016.013.465	1.844.138.144.017
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	219.164.674.647	412.629.446.801	26.401.610.248	2.958.653.530	661.154.385.226
Tăng trong năm	7.686.173.448	21.993.335.360	1.584.798.380	6.551.587	31.270.858.775
Khấu hao trong năm	7.686.173.448	21.993.335.360 -	1.584.798.380	6.551.587	31.270.858.775
Giảm trong năm					
Thanh lý, nhượng bán					
Tại 30/06/2025	226.850.848.095	434.622.782.161	27.986.408.628	2.965.205.117	692.425.244.001
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	386.469.110.636	752.571.124.772	41.602.126.794	57.359.935	1.180.699.722.137
Tại 30/06/2025	379.389.073.842	731.155.689.412	41.117.328.414	50.808.348	1.151.712.900.016

Tài sản cố định hữu hình cầm cố, thế chấp được trình bày tại thuyết minh số 22.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)*(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***MẪU SỐ B09 - DN/HN****16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	30/06/2025
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	11.975.383.318	24.078.592.183	23.291.131.175	12.762.844.326
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.221.745.053	3.141.113.223	5.104.185.314	2.258.672.962
Thuế thu nhập cá nhân	726.652.361	1.626.253.681	845.529.134	1.507.376.908
Thuế tài nguyên	811.984.665	5.126.859.365	4.317.522.957	1.621.321.073
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	66.626.188	110.615.153	-	177.241.341
Thuế bảo vệ môi trường	(14.531.286)	-	-	(14.531.286)
Phí dịch vụ môi trường rừng	88.049.772	551.899.020	473.058.264	166.890.528
Tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước	-	521.067.500	0	521.067.500
Các loại thuế, phí khác	781.085.684	1.355.476.508	1.462.386.804	674.175.388
Cộng	18.656.995.755	36.511.876.633	35.493.813.648	19.675.058.740
<i>Trong đó:</i>				
16.1 Phải nộp	18.954.594.162			19.694.184.324
16.2 Phải thu	297.598.407			19.125.584

THUYẾT MINH BẢO CAO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
 MẪU SỐ B09 - DN/HN (Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

17. THUẾ THU NHẬP HOÀN LẠI

	30/06/2025	01/01/2025
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	3.233.205.213	5.048.118.220
Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản	20%	20%
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ các giao dịch	3.233.205.213	5.048.118.220
hợp nhất		

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2025	01/01/2025
Gia trị Số có khả năng trả nợ	VND	VND
Gia trị Số có khả năng trả nợ	VND	VND

18.1 Nguồn hạn

Các khoản phải trả người bán lớn	34.701.872.872	34.701.872.872	73.922.958.302	73.922.958.302
Công ty TNHH Trina Solar PTE	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156	4.518.981.156
Công ty TNHH Hitachi Energy Việt Nam (Công ty TNHH ABB)	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056	5.020.583.056
Công ty Cổ phần Xi măng Sông Đà	142.212.947	142.212.947	492.212.947	492.212.947
Công ty Cổ phần Anh sáng Kinh Bắc	2.229.802.055	2.229.802.055	2.229.802.055	2.229.802.055
Công ty TNHH Chế tạo cột thép Đồng Anh	-	-	13.212.020.347	13.212.020.347
Công ty Cổ phần Dầu tự, Thương mại và Dịch vụ - Vinacomlin	-	-	25.659.065.083	25.659.065.083
Công ty PT Prima Indah Lestari	22.790.293.658	22.790.293.658	22.790.293.658	22.790.293.658
Phải trả cho các đối tượng khác	216.400.684.762	216.400.684.762	256.054.758.674	256.054.758.674

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	28.335.872.127	28.335.872.127	13.824.506.669	13.824.506.669
Các khoản phải trả người bán lớn	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075	10.409.595.075
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Anh sáng Kinh Bắc	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219	4.346.734.219
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka Việt Nam	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Phải trả cho các đối tượng khác	17.926.277.052	17.926.277.052	3.414.911.594	3.414.911.594

Trong đó:

Phải trả người bán là các bên liên quan	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	59.707.132.042	29.188.101.259
Lãi vay phải trả	2.444.672.883	3.812.726.026
Trích trước chi phí các công trình	57.262.459.159	25.267.010.131
Chi phí phải trả khác		108.365.102

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
20.1 Ngắn hạn	1.757.500.000	1.757.500.000
Doanh thu nhận trước	1.750.000.000	1.750.000.000
Các khoản khác	7.500.000	7.500.000
20.2 Dài hạn	26.687.507.000	27.562.505.000
Doanh thu nhận trước	26.687.507.000	27.562.505.000

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn	28.460.229.049	30.317.425.001
Kinh phí công đoàn	359.240.396	628.175.999
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	415.707.800	32.072.869
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	7.718.381.398	9.816.731.398
Ủy thác góp vốn của CBNV	75.000.000	75.000.000
Phải trả các đội tiền khoán công trình	2.672.789.454	13.226.705.004
BQLDA các công trình điện miền Bắc và miền Nam	998.029.898	998.029.898
Các khoản phải trả khác	16.221.080.103	5.540.709.833

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
22.1 Ngắn hạn	775.413.195.142	689.413.365.807
Các khoản vay	775.413.195.142	689.413.365.807
22.2 Dài hạn	583.774.624.373	449.258.681.926
Các khoản vay	583.774.624.373	449.258.681.926

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay

	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	689.413.365.807	689.413.365.807	685.043.301.302	599.043.471.967	775.413.195.142	775.413.195.142
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ	48.045.563.121	48.045.563.121	18.308.990.327	48.045.563.121	18.308.990.327	18.308.990.327
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm	390.010.751.221	390.010.751.221	69.817.387.561	367.001.187.342	92.826.951.440	92.826.951.440
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân	90.708.548.885	90.708.548.885	61.996.546.730	22.364.297.111	130.340.798.504	130.340.798.504
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô	17.723.158.552	17.723.158.552	-	13.447.956.576	4.275.201.976	4.275.201.976
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - PGD Văn Quán	1.535.344.028	1.535.344.028	14.665.998.761	-	16.201.342.789	16.201.342.789
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - Sở giao dịch			83.872.389.713		83.872.389.713	83.872.389.713
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nội			168.611.014.675	12.684.467.817	155.926.546.858	155.926.546.858
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Yên Bái			60.910.973.535	-	60.910.973.535	60.910.973.535
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	16.000.000.000	16.000.000.000	9.000.000.000	8.000.000.000	17.000.000.000	17.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái	10.700.000.000	10.700.000.000	9.100.000.000	5.600.000.000	14.200.000.000	14.200.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	70.000.000.000	70.000.000.000		70.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh			107.600.000.000	27.400.000.000	80.200.000.000	80.200.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ	11.990.000.000	11.990.000.000	2.000.000.000	6.000.000.000	7.990.000.000	7.990.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông	21.700.000.000	21.700.000.000	10.600.000.000	9.600.000.000	22.700.000.000	22.700.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

a. Các khoản vay	01/01/2025		Trong năm		30/06/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
thôn - Chi nhánh Yên Bái						
Công ty CP thủy điện Phúc Long			2.000.000.000		2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Sơn Lạc Viên	11.000.000.000	11.000.000.000	66.560.000.000	8.900.000.000	68.660.000.000	68.660.000.000
Vay dài hạn	449.258.681.926	449.258.681.926	533.500.000.000	398.984.057.553	583.774.624.373	583.774.624.373
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [1]	15.000.000.000	15.000.000.000		9.000.000.000	6.000.000.000	6.000.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [2]	97.774.624.373	97.774.624.373		9.100.000.000	88.674.624.373	88.674.624.373
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [3]	260.684.057.553	260.684.057.553		260.684.057.553	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Quảng Ninh [6]			533.500.000.000	107.600.000.000	425.900.000.000	425.900.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Láng Hạ [4]	7.700.000.000	7.700.000.000		2.000.000.000	5.700.000.000	5.700.000.000
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Yên Bái [5]	68.100.000.000	68.100.000.000		10.600.000.000	57.500.000.000	57.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại ngày 30/06/2025:****[1] Hợp đồng tín dụng 01.2023/HĐTD/ĐAKĐOA ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 40.500.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Đoa tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 192/16/NHNT ngày 01/9/2016 và các Hợp đồng/phụ lục Hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung (nếu có).
Thời hạn vay	: 37 tháng kể từ ngày đầu tiên tới ngày 01/9/2026.
Lãi suất trong hạn	: Lãi suất cho vay trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 8,5%. Trong 12 tháng tiếp theo và sau đó điều chỉnh lãi suất theo lãi suất tiền gửi kỳ hạn 12 tháng của cá nhân cộng với mức biên là 2,5%/năm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị và nhà cửa, vật kiến trúc phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Đoa thuộc Dự án Thủy điện Đắk Đoa công suất 14MW được xây dựng tại xã Đắk Sơ Mei, huyện Đắk Đoa, tỉnh Gia Lai.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 23.000.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 16.000.000.000 VND.

[2] Bao gồm:**[2.1] Hợp đồng tín dụng số 02.2023/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 19/7/2023:**

Số tiền vay	: 103.339.624.373 VND.
Mục đích vay	: Để trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 94/17/NHNT ngày 14/11/2017 và các phụ lục kèm theo.
Thời hạn vay	: 77 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay lần đầu.
Lãi suất trong hạn	: Là lãi suất tiền gửi tiết kiệm niêm yết bằng đồng Việt Nam, trả lãi sau kỳ hạn 12 tháng của cá nhân theo quy định của Tổng Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam cộng (+) biên độ 2,5%/năm nhưng không được thấp hơn mức lãi suất tiền vay theo quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam tại từng thời điểm.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là công trình Nhà máy Thủy điện Đắk Gle, kể cả nhưng không bị giới hạn bởi đập, cửa lấy nước, hầm dẫn nước, tháp điều áp, nhà máy, kênh xả, khu nhà quản lý vận hành, trạm biến áp, trạm cắt và đường dây 110KV, đường giao thông và các công cụ, máy móc, thiết bị gắn liền với Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai số 02.2023/HĐTCTSHTTTL-ĐAKGLEI ký ngày 29/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle. Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 được xây dựng tại xã Đắk Nhoong và xã Đắk Pek, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 89.739.624.373 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 10.500.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***[2.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/ĐAKGLEI ngày 22/7/2024:**

Số tiền vay	: 13.235.000.000 VND.
Mục đích vay	: Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Thủy điện Đắk Pru 1.
Thời hạn vay	: Từ ngày 27/7/2024 đến ngày 14/12/2030.
Lãi suất trong hạn	: - Từ 27/7/2024 đến ngày 26/01/2025: 6%/năm. - Từ 27/01/2025: được điều chỉnh theo quy định tại hợp đồng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất cho vay trong hạn.
Tài sản đảm bảo	: Là toàn bộ các hạng mục máy móc thiết bị phục vụ hoạt động Nhà máy Thủy điện Đắk Pru 1 thuộc Dự án Thủy điện Đắk Pru 1 công suất 7MW được xây dựng tại xã Đắk Pek và xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Glei, tỉnh Kon Tum theo Hợp đồng bảo đảm số 13.2023/HĐTC-ĐAKGLEI ký ngày 21/7/2023 giữa Ngân hàng và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 13.135.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 200.000.000 VND.

[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2018/10607313/HĐTD ngày 14/6/2018:

Hạn mức tín dụng	: 659.644.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tạm ứng, thanh toán chi phí của Dự án nhà máy Điện mặt trời Phong Phú.
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi. Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên và được thực hiện vào ngày làm việc đầu tiên của tháng điều chỉnh.
Thời hạn vay	: 132 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.
Lịch trả nợ	: Ngày 25 dương lịch của tháng cuối mỗi quý.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các tài sản dài hạn khác.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 0 VND.
Số đã trả trong năm 2025	: 330.684.057.553 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 1400LAV201600537/HĐTD ngày 21/4/2016:

Mục đích vay	: Thanh toán chi phí phát sinh hình thành nên giá trị tài sản cố định của Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số tiền cho vay	: 38.800.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 144 tháng, kể từ ngày nhận tiền vay lần đầu (30/12/2016).
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 10,5%.
Tài sản bảo đảm	: Nhà máy Thủy điện Đông Khùa.
Số dư vay tại 30/06/2025	: 13.690.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2025	: 11.990.000.000 VND.

[5] Bao gồm:**[5.1] Hợp đồng tín dụng số 03.2023/HĐTD/TOBUONG ngày 19/7/2023:**

Mục đích vay	: Trả nợ trước hạn khoản vay đầu tư dự án công trình thủy điện To Buông tại Vietcombank Chi nhánh Gia Lai theo Hợp đồng tín dụng số 35/16/NHNT ngày 28/12/2016 và các phụ lục kèm theo.
Số tiền cho vay	: 62.400.000.000 VND.
Thời hạn vay	: 43 tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng chậm nhất là ngày 20/02/2027.
Lãi suất vay	: Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

ký hợp đồng tín dụng là 8,5%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 30/06/2025 : 43.050.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 21.500.000.000 VND.

[5.2] Hợp đồng tín dụng số 01.2024/HĐTD/TOBUONG ngày 22/7/2024:

Mục đích vay : Để bù đắp tài chính hoàn vốn đầu tư một phần dự án Công trình Thủy điện To Bông do Công ty Cổ phần Thủy Điện To Bông làm chủ đầu tư.

Số tiền cho vay : 37.500.000.000 VND.

Thời hạn vay : 67 tháng từ ngày 30/7/2024 đến ngày 20/02/2030, thời hạn trả nợ cuối là ngày 20/02/2030.

Lãi suất vay : Lãi suất biến đổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần, lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng tín dụng là 6%/năm, trả lãi vào cuối quý (31/3, 30/6, 30/9, 31/12).

Tài sản thế chấp : Nhà máy Thủy điện To Bông.

Số dư vay tại 30/06/2025 : 37.150.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 200.000.000 VND.

[6] Hợp đồng tín dụng số 116.2025-HĐCVĐAT-NHCT306-05-SOLACOM ngày 18/02/2025 :

Hạn mức tín dụng : 533.500.000.000 VND.

Mục đích vay : Trả nợ dư nợ gốc tại ngân hàng BIDV và bù đắp các khoản thanh toán bằng nguồn vốn thuộc vốn chủ sở hữu

Lãi suất vay : Lãi suất 7,5% năm đầu tiên
Lãi suất cho vay được điều chỉnh định kỳ 06 tháng/lần

Thời hạn vay : 85 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên.

Tài sản đảm bảo : Quyền sử dụng đất số CS579717 ngày 05/8/2019 và số CS579718 ngày 05/8/2019 và các bất động sản khác của Nhà máy điện mặt trời

Số dư vay tại 30/06/2025 : 506.100.000.000 VND.

Số phải trả trong năm 2025 : 70.400.000.000 VND.

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Đơn vị tính: VND Trên 5 năm
Số cuối năm				
Vay dài hạn ngân hàng	1.239.751.845.980	643.842.221.607	208.874.624.373	387.035.000.000
Cộng	1.239.751.845.980	643.842.221.607	208.874.624.373	387.035.000.000
Số đầu năm				
Vay dài hạn ngân hàng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000
Cộng	579.648.681.926	130.390.000.000	414.223.681.926	35.035.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND							
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát
Số đầu năm trước	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558		109.670.407.229	105.282.513.616
Tăng trong năm trước						154.734.017.247	15.412.037.700
Lãi trong năm						154.734.017.247	15.412.037.700
Giảm trong năm trước	-	-	-	-		4.950.099.350	10.397.784.650
Chia cổ tức	-	-	-	-		-	10.109.151.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-		4.950.099.350	288.633.650
Số đầu năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	203.493.248.558	0	259.454.325.126	110.296.766.666
Tăng trong năm nay	-	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	77.240.184.383	3.476.078.925
Phân phối lợi nhuận				125.062.500.000	20.000.000.000		
Lãi trong năm	-	-	-	-		77.240.184.383	3.476.078.925
Giảm trong năm nay	-	-	-	-		156.179.933.264	6.116.777.300
Chia cổ tức	-	-	-	-			5.704.368.000
Phân phối lợi nhuận và giảm khác	-	-	-	-		156.179.933.264	412.409.300
Số cuối năm nay	241.687.110.000	71.164.007.623	20.000.000.000	328.555.748.558	20.000.000.000	180.400.516.245	107.656.068.291

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	30/06/2025	01/01/2025
Công ty Cổ phần Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Số đầu năm	241.687.110.000	241.687.110.000
Tăng vốn từ cổ tức	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số cuối năm	241.687.110.000	241.687.110.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	30/06/2025 VND	30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của Công ty mẹ trước hợp nhất	68.207.918.718	201.046.907.899
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các Công ty con trước hợp nhất	113.568.281.542	(1.809.770.088)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(1.375.684.015)	6.264.668.748
Cộng	180.400.516.245	205.501.806.559
c. Cổ phiếu	30/06/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
Cổ phiếu phổ thông	24.168.711	24.168.711
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	30/06/2025	01/01/2025
Đô la Mỹ (USD)	200,00	200,00
Kip Lào (LAK)	356.000,00	356.000,00

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	30/06/2025 VND	01/01/2025 VND
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	9.145.124.334	9.145.124.334
Cộng	23.889.476.521	23.889.476.521

25. DOANH THU

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.677.257.336	1.065.815.344.368
Doanh thu bán hàng hóa	54.367.823.127	83.880.392.191
Doanh thu bán điện thương phẩm	150.664.902.917	151.004.291.475
Doanh thu hợp đồng xây dựng	670.497.509.839	829.576.432.061
Doanh thu khác	19.147.021.453	1.354.228.641
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	894.677.257.336	1.065.815.344.368

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	56.211.559.118	81.667.205.147
Giá vốn của điện thương phẩm	53.552.942.439	45.183.717.209
Giá vốn hợp đồng xây dựng	609.855.496.300	751.303.445.433
Giá vốn khác	14.215.761.193	184.022.228
Cộng	733.835.759.050	878.338.390.017

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền gửi	199.455.376	370.359.058
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Nhượng bán cổ phần	3.600.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Cộng	3.799.455.376	370.359.058
28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi tiền vay	41.154.127.070	42.546.288.232
Giá vốn hợp đồng chuyển nhượng	3.600.000.000	
Chi phí tài chính khác	4.302.229.982	6.816.525.807
Cộng	49.056.357.052	49.362.814.039
29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	18.110.258.186	20.430.980.004
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	(100.000.000)	94.725.198
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	9.974.449.979	11.593.495.961
Cộng	27.984.708.165	32.119.201.163
30. THU NHẬP KHÁC		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		3.209.472.728
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(1.505.637.204)
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân	561.430.727	
Xử lý công nợ	-	1.913.893.579
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		(74.775.335)
Các khoản khác	40.000.400	540.585.310
Cộng	601.431.127	4.083.539.078
31. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội, phạt thuế	1.562.483.997	240.755.782
Chi phí phạt hợp đồng	643.078.444	
Các khoản khác	323.467.593	200.100.450
Cộng	2.529.030.034	440.856.232
32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

	VND	VND
Công ty mẹ	-	-
Công ty con	3.141.113.223	3.464.436.944
Cộng	3.141.113.223	3.464.436.944

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	1.814.913.007	1.814.913.007
Cộng	1.814.913.007	1.814.913.007

34. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	77.240.184.383	100.781.728.680
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (2a)</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm (2b)</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3=1+2a-2b)	77.240.184.383	100.781.728.680
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (4)	24.168.711	24.168.711
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)	3.196	4.170

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Một số giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất:

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm các khoản được phân loại lại.

36. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 30/06/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho quý tài chính kết thúc cùng ngày.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***37. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Nguyễn Quang Luân (Từ 27/3/2025)	Chủ tịch HĐQT	90.000.000	
Ông Vũ Trọng Vinh (đến 26/3/2025)	Chủ tịch HĐQT	225.000.000	357.619.048
(từ 27/03/2025 đến nay)	Thành viên		
Ông Đào Việt Hùng	Phó chủ tịch	373.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 26/3/2025)		150.000.000	25.000.000
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT		
Ông Lê Anh Trình	Thành viên HĐQT	143.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Hải	Tổng Giám đốc	280.000.000	173.419.331
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	213.500.000	225.908.030
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	183.572.599
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	191.285.714	-
Ông Bùi Quang Chung	Phó Tổng Giám đốc	196.000.000	-
Ông Đoàn Hải Trung	Trưởng BKS	175.000.000	195.000.000
Ông Hoàng Công Huân (đến 01/06/2025)	Thành viên BKS		20.000.000
Bà Trịnh Minh Hằng (từ 01/06/2025)	Kế toán trưởng	164.500.000	69.826.407
	Kế toán trưởng	21.500.000	
Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (đến ngày 26/3/2025, từ 26/3/25 đến nay là TV HĐQT)	Chủ tịch HĐQT		
Hoàn ứng			300.000.000
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		-	10.000.000
Hoàn ứng		10.000.000	
Ông Bùi Thọ Sang	Trợ lý chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		10.000.000	1.070.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		11.852.146.969	1.994.000.000
Hoàn ứng		12.802.300.000	1.500.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Giao dịch với các bên liên quan là thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		1.010.000.000	
Hoàn ứng		1.000.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng			200.000.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		15.000.000	81.000.000
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS		
Tạm ứng		2.467.094.588	2.032.049.200
Hoàn ứng		3.410.699.574	1.511.941.220
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng		
Tạm ứng			527.000.000
Hoàn ứng			300.000.000
Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Từ 01/01/2025 đến 30/06/2025 VND	Từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông lớn		
Doanh thu xây lắp		3.062.189.834	
Thuế GTGT đầu ra		224.975.187	
Thu tiền		100.000.000	
Thu bằng tiền mặt			
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	14.960.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	15.840.000.000

38. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm và bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)*

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận sản xuất và kinh doanh điện thương phẩm: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận hoạt động khác: Đầu tư vào các công ty liên kết để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá, hàng hóa và cung cấp các dịch vụ khác...

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2025

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.179.962.085.230	1.520.558.250.849	301.825.860.247	3.002.346.196.326
Tài sản không phân bổ				
Cộng				<u><u>3.002.346.196.326</u></u>
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	1.166.059.744.228	850.660.155.590	16.162.845.791	2.032.882.745.609
Nợ phải trả không phân bổ				
Cộng				<u><u>2.032.882.745.609</u></u>

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2025

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Doanh thu thuần	670.497.509.839	150.664.902.917	73.477.807.543	894.640.220.299
Giá vốn hàng bán	609.855.496.300	53.552.942.439	70.427.320.311	733.835.759.050
Chi phí không phân bổ				27.984.708.165
Doanh thu hoạt động tài chính				5.538.389.991
Chi phí tài chính				50.795.291.667
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				87.562.851.408
Lãi (lỗ) khác				(1.890.561.870)
Lợi nhuận trước thuế				85.672.289.538
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				4.956.026.230
Lợi nhuận sau thuế				<u><u>80.716.263.308</u></u>

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 01/01/2025

	<u>Xây lắp</u>	<u>Sản xuất điện</u>	<u>Khác</u>	<u>Đơn vị tính: VND</u> <u>Cộng</u>
Tài sản				
Tài sản bộ phận	1.049.733.813.663	1.382.739.705.576	238.782.020.845	2.671.255.540.084
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				<u><u>2.671.255.540.084</u></u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN/HN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 38 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)***Nợ phải trả**

Nợ phải trả bộ phận	1.053.680.052.296	671.088.148.881	40.391.880.934	1.765.160.082.111
Nợ phải trả không phân bổ				-

Cộng**1.765.160.082.111****Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ 6 tháng đầu năm 2024**

Đơn vị tính: VND

	Xây lắp	Sản xuất điện	Khác	Cộng
Doanh thu thuần	829.576.432.061	151.004.291.475	85.234.620.832	1.065.815.344.368
Giá vốn hàng bán	751.303.445.433	45.183.717.209	81.851.227.375	878.338.390.017
Chi phí không phân bổ				32.119.201.163
Doanh thu hoạt động tài chính				370.359.058
Chi phí tài chính				49.362.814.039
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				106.365.298.207
Lãi (lỗ) khác				3.642.682.846
Lợi nhuận trước thuế				110.007.981.053
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				5.279.349.951

Lợi nhuận sau thuế**104.728.631.102****Bộ phận theo khu vực địa lý**

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

39. THÔNG TIN KHÁC

Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HĐQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị, Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trong quý 1/2025

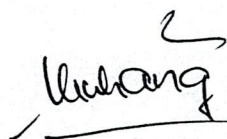
40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng đầu năm tài chính 2024 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

Người lập biểu**Kế toán trưởng**

Hà Nội, ngày 20 tháng 7 năm 2025

Tổng Giám đốc


**Phạm Thị Dung****Trịnh Minh Hằng****Lê Anh Trình**